

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa”

(Trữ lượng tính đến ngày 10 tháng 10 năm 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định 23/2020/NĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 /12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 /12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về kỹ thuật về công tác thăm dò cát,

sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp; Thông tư số 02/2024/TT-BTNMT ngày 22/4/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 10/06/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ cát tại xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước (diện tích mỏ 10,27ha);

Căn cứ Giấy phép số 150/GP-UBND ngày 08/8/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Công ty TNHH tư vấn và quy hoạch Thanh Hóa được thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Đơn đề ngày 15/10/2024 của Công ty TNHH tư vấn và quy hoạch Thanh Hóa đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 1758/TTr-STNMT ngày 16/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 10,27 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường cấp 122 đã tính trong báo cáo: 917.977 m³, trong đó:

- Trữ lượng cát đen: 615.927 m³.
- Trữ lượng cát vàng: 302.050 m³.

3. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đi kèm cấp 122 đã tính trong báo cáo: 156.938 m³ cuội, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.

4. Cao độ tính trữ lượng thấp nhất các khối trữ lượng: Như Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng khoáng sản của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo của Quyết định này.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 1.074.915 m³.

- Tổng trữ lượng cát cấp 122: 917.977 m³, trong đó:

+ Trữ lượng cát đen: 615.927 m³.

+ Trữ lượng cát vàng: 302.050 m³.

- Khoáng sản đi kèm cấp 122: 156.938 m³ cuội, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ/thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Cục Địa chất Việt Nam;
- Các Sở: TNMT, XD;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Trung tâm Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Cty TNHH tư vấn và quy hoạch Thanh Hóa;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
TẠI MỎ CÁT XÃ LƯƠNG NGOẠI, HUYỆN BÁ THƯỚC, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trục $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)
1	2247 687,42	535 129,71
2	2247 969,07	535 269,20
3	2248 087,59	535 296,49
4	2248 174,56	535 383,81
5	2248 162,10	535 556,13
6	2248 012,09	535 527,26
7	2247 844,56	535 423,00
8	2247 633,10	535 178,42
Diện tích: 10,27 ha		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THƯỜNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT XÃ LƯƠNG NGOẠI,
HUYỆN BÁ THƯỚC, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng cát vàng (m ³)	Trữ lượng cát đen (m ³)	Trữ lượng đất cuội, sỏi (m ³)	Tổng trữ lượng (m ³)
1	1-122	+ 20,0	81.041	165.255	42.107	288.403
2	2-122	+ 20,0	146.872	299.494	76.311	522.677
3	3-122	+ 20,0	37.295	76.051	19.378	132.724
Tổng trữ lượng các khối			265.208	540.800	137.796	943.804
Trữ lượng bồi lắng			36.842	75.127	19.142	131.111
Tổng trữ lượng			302.050	615.927	156.938	1.074.915